



gōng shuǐ

供水

noun / verb phrase · water supply

Example Sentences

Zhè ge chéng shì gōng shuǐ chōng zú

这个城市供水充足。

This city has an ample water supply.

Gān hàn dì qū xū yào wěn dìng de gōng shuǐ xì tǒng

干旱地区需要稳定的供水系统。

Arid areas need a stable water supply system.

Trace each character, then write the word on your own.

供 供 供 供 供 供 供 供 供 供 供

水 水 水 水 水 水 水